

B'c c'c c'c k'c t'c
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

T'c s'c	M'c số	Thuy'c minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- T'c s'c ng'c h'c (100 = 110+120+130+140+150)	100		75,966,906,086	81,739,832,615
I- Ti'c và các khoản tương đương ti'c	110		1,378,676,068	6,927,626,532
1- Ti'c	111	V.01	1,378,676,068	6,927,626,532
2- Các khoản tương đương ti'c	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,745,438,686	25,024,392,156
1- Phải thu khách hàng	131		3,371,627,181	23,967,014,789
2- Trả trước cho người bán	132		1,850,307,206	1,069,966,361
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	564,583,482	28,490,189
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(41,079,183)	(41,079,183)
IV- Hàng tồn kho	140		64,364,846,858	48,914,855,247
1- Hàng tồn kho	141	V.04	64,364,846,858	48,914,855,247
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,477,944,474	872,958,680
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,612,920,576	3,583,365
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		936,315,124	317,482,510
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		928,708,774	551,892,805
B- T'c s'c dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23,997,678,397	23,669,548,421
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		866,527,300	1,266,149,451
1- Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	866,527,300	1,266,149,451
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		21,920,275,445	21,245,152,600
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,147,990,760	15,448,848,178

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		46,700,090,739	46,584,284,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,552,099,979)	(31,135,435,829)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	104,699,387	143,313,846
- Nguyên giá	228		690,100,763	690,600,764
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(585,401,376)	(547,286,918)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,667,585,298	5,652,990,576
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,000,000	1,000,000,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,000,000,000	1,000,000,000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		210,875,652	158,246,370
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	210,875,652	158,246,370
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		99,964,584,483	105,409,381,036
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số cuối Quý
1	2	3	4	4
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		68,053,655,102	71,738,896,506
I- Nợ ngắn hạn	310		61,194,327,290	65,222,079,271
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49,901,689,801	44,111,145,769
2- Phải trả người bán	312		4,081,109,381	7,843,181,572
3- Người mua trả tiền trước	313		4,192,425,464	286,207,300
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	133,589,825	8,735,150,254
5- Phải trả người lao động	315		932,325,404	1,805,196,753
6- Chi phí phải trả	316	V.17	1,001,551,852	1,624,313,974
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	938,731,231	749,034,049
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,904,332	67,849,600
II- Nợ dài hạn	330		6,859,327,812	6,516,817,235

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1- Phải trả dài hạn người bán	331		1,254,639,557	131,128,701
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		17,782,142	37,782,142
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,523,517,736	6,281,757,651
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63,388,377	66,148,741
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- Vốn chủ sở hữu	400		31,910,929,381	33,670,484,530
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	31,910,929,381	33,670,484,530
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(11,800,000)	(11,800,000)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		8,787,148,259	8,793,940,358
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		1,852,208,650	1,853,825,816
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,283,372,472	5,034,518,356
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1- Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tæng cæng nguån vèn (440=300+400)	440		99,964,584,483	105,409,381,036

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		89,631,400	89,631,400
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Ng-êi l  p bi  u

K   to  n tr  ng

Gi  m   c

Công ty Cổ phần Vang Thặng Long
3/191 Lũc Long Quố - nhũ Ầ - Cộ giố - Hủ nể
Siố thố: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

Bộ cộ I-u chuyể tiể tồ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2/2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83,249,330,013	78,564,109,889
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		45,268,885,469	56,703,886,328
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		5,165,140,821	6,772,684,600
4- Tiền chi trả lãi vay	04		3,968,673,237	1,877,142,667
5- Tiền chi nộp thuế	05		954,882,113	99,776,961
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,869,240,020	4,159,811,015
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		14,565,582,382	21,688,710,947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,195,406,011	(4,418,280,599)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		455,863,146	25,750,000
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		3,655,000,000	12,000,000,000
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,655,000,000	20,000,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140,141,112	315,116,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(315,722,034)	8,289,366,977
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,117,260,221	8,053,193,239
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		31,049,691,943	24,962,738,411
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		4,416,653,588	3,583,657,549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,349,085,310)	(20,493,202,721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,469,401,333)	(16,622,116,343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,927,626,532	19,755,940,384
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(79,549,131)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1,378,676,068	3,133,824,041

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Ng-êi lểp biể

Kố to, n tr-ểng

Gi, m Ầ

C«ng ty cæ phÇn Vang Th«ng long
3/191 L'c Long Qu«n - nghÜa «- CÇu giËy - Hø néi
S«i th«i: 04 7534862; Fax: 04 8361898

Mẫu số: B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

B, o c, o kÕt qu¶ ho¶t ®éng kinh doanh gi÷a niªn ®é
Quý 2/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10,257,016,600	6,843,542,925	27,613,056,448	35,728,265,370
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,660,938,121	281,143,170	4,563,215,580	2,282,321,105
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,596,078,479	6,562,399,755	23,049,840,868	33,445,944,265
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,912,386,698	6,058,785,094	16,951,687,786	27,093,041,412
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,683,691,781	503,614,661	6,098,153,082	6,352,902,853
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	112,099,197	253,027,303	159,789,542	322,325,366
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	111,915,450	27,148,525	1,793,692,340	195,914,201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94,074,474	7,193,500	1,760,292,471	29,955,377
8- Chi phí bán hàng	24		649,539,020	235,618,375	2,592,988,136	4,332,759,146
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		924,089,011	396,099,510	1,543,702,539	1,684,828,355
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		110,247,497	97,775,554	327,559,609	461,726,517
11- Thu nhập khác	31		1,818,180	-	1,818,180	10,134
12- Chi phí khác	32		1,117,142	-	1,147,742	683
13- Lợi nhuận khác	40		701,038	-	670,438	9,451
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		110,948,535	97,775,554	328,230,047	461,735,968

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	32,883,843	24,443,889	87,204,221	115,433,993
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78,064,692	73,331,666	241,025,826	346,301,975
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		43.40	40.77	133.99	192.52

Ng-êi lĒp biÓu

KÕ to, n tr-Ēng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Gi, m ®Ēc

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	568,317,198	948,621,032
- Tiền gửi ngân hàng	810,358,870	5,979,005,500
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	1,378,676,068	6,927,626,532
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng:	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	2,407,841,498
- Phải thu người lao động	-	323,624,488
- Phải thu khác	564,853,482	28,490,189
Cộng:	564,853,482	2,759,956,175
04- Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	26,591,424,965	19,759,497,981
- Công cụ, dụng cụ	379,061,531	458,141,775
- Chi phí SX-KD dở dang	29,970,294,940	19,475,176,855
- Thành phẩm	5,373,420,809	7,046,872,175
- Hàng hóa	1,625,227,052	2,124,419,361
- Hàng gửi bán	425,417,561	50,747,100
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64,364,846,858	48,914,855,247
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản phải thu của nhà nước	-	
- Các khoản thuế khác phải thu	936,315,124	-
Cộng	936,315,124	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng:	-	-
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	
- Cho vay không có lãi	-	
- Phải thu dài hạn khác	866,527,300	1,266,149,451
Cộng:	866,527,300	1,266,149,451

11- Chi phí SX-KD dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Công trình Nhà máy Nho Ninh Thuận	-	-
- Xưởng SX hàng nhựa	5,903,271,089	3,928,169,549
- 181 Lạc Long Quân	887,191,727	887,191,727
- 45 (343) Lạc Long Quân	746,018,846	706,525,664
- Nhà máy bao bì carton	131,103,636	131,103,636
Cộng:	7,667,585,298	5,652,990,576
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	210,875,652	158,246,370
Cộng:	210,875,652	158,246,370
15- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	49,901,689,801	44,111,145,769
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1,105,625,000
Cộng:	49,901,689,801	45,216,770,769
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	11,809,333	1,550,685,405
- Thuế TTĐB	9,492,374	6,213,840,311
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,204,181	954,882,113
- Thuế thu nhập cá nhân	5,632,842	5,942,781
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế khác	19,451,095	9,799,643
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng:	133,589,826	8,735,150,253
17- Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	-
- Chi phí vận chuyển	-	-
- Chi phí bán hàng phải trả	-	-
Cộng:	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	92,667,441	87,594,500
- Bảo hiểm xã hội	-	84,429,727

- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846,063,790	577,009,822
Cộng:	938,731,231	749,034,049
19- Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng:	-	-
20- Vay và nợ dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn:	5,523,517,736	6,281,757,651
- Vay ngân hàng:	5,523,517,736	6,281,757,651
- Vay đối tượng khác:		-
- Trái phiếu phát hành:		-
b- Nợ dài hạn:	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	5,523,517,736	6,281,757,651
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
22b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của nhà nước	7,200,000,000	7,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	10,800,000,000	10,800,000,000
Cộng:	18,000,000,000	18,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,180	1,180
22c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
22d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế được ghi nhận		
22e- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,800,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	1,180	1,180
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu phổ thông	1,798,820	1,798,820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
22f- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự trữ tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	10,257,016,600	6,843,542,925
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thành phẩm:</i>	<i>2,795,222,009</i>	<i>3,467,096,517</i>
- <i>Doanh thu hàng hóa:</i>	<i>7,385,866,126</i>	<i>3,294,710,789</i>
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác:</i>	<i>75,928,465</i>	<i>81,735,619</i>
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	1,660,938,121	281,143,170
Trong đó:		
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>29,847,026</i>	<i>25,963,127</i>
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>1,315,299,066</i>	<i>169,118,229</i>
- <i>Thuế TTĐB</i>	<i>315,792,029</i>	<i>86,061,814</i>
- <i>Thuế xuất khẩu</i>		

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22%	24%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78%	76%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68%	68%
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32%	32%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.50	0.19
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.25	1.24
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.09%	0.11%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1.12%	0.91%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.22%	0.24%

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2011
Giám Đốc Công Ty